

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 03-9-2020

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Vĩnh.

Ông Nguyễn Huỳnh Nguyên Vỹ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc Ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Viết B, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21-5-2020, bản tự khai ngày 04-6-2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu N chung sống với anh Lê Viết B từ năm 2004, hôn nhân có tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Bến Cát (nay là huyện Bầu Bàng), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 24, ngày 16-06-2004. Quá trình chung sống, vợ chồng

có thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng hay cãi vã về nhiều vấn đề trong cuộc sống, anh B hay dùng lời nói xúc phạm chị N và có đánh chị N. Nay, tình cảm vợ chồng không còn, chị N yêu cầu được ly hôn với anh B.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có hai con chung là cháu Lê Viết L, sinh ngày 27-02-2000 và cháu Lê Viết T, sinh ngày 29-07-2008. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Viết T, sinh ngày 29-07-2008, chị N không yêu cầu anh B cấp dưỡng cho con và cháu Lê Viết L, sinh ngày 27-02-2000, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị N hiện đang làm công nhân với thu nhập khoảng 8.000.000 đồng/ tháng và đủ điều kiện nuôi con.

Về chia tài sản chung, nợ chung: chị N không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 17-6-2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Viết B trình bày:

Về hôn nhân: Anh B thống nhất với lời trình bày của chị N về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung. Theo anh B thì nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là về kinh tế, vợ chồng có xảy ra cãi vã, khi nóng giận anh B có đánh chị N. Nay trước yêu cầu xin ly hôn của chị N thì anh B không đồng ý ly hôn với chị N vì anh B còn thương vợ, con, mong muốn cùng vợ con xây dựng lại gia đình.

Về con chung: Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh B yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Viết T, sinh ngày 29-07-2008; không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con và cháu Lê Viết L, sinh ngày 27-02-2000, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh B hiện đang làm nghề chăn nuôi với thu nhập ổn định và đủ điều kiện nuôi con.

Về chia tài sản chung, nợ chung: anh B không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy

định tại các Điều 95 đến Điều 98 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 63, 239, 243, 249, 258, 260 Bộ luật Tố tụng dân sự, Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 51, 237 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lê Viết B trong quá trình chung sống đã có phát sinh mâu thuẫn, đã xảy ra bạo lực gia đình, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu N về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn là anh Lê Viết B có nơi cư trú tại ấp A, xã T, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Lê Viết B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu N chung sống với anh Lê Viết B từ năm 2000, hôn nhân có tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Bến Cát (nay là huyện Bàu Bàng), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 24, ngày 16-06-2004 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vấn đề tình cảm, kinh tế và các đương sự có thừa nhận có hành vi bạo lực gia đình, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc (theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 01-6-2020 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Bàu Bàng). Do đó, có cơ sở xác định: chị N và anh B không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; không còn cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, vợ chồng có hành vi bạo lực gia đình, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân

không đạt được. Chị N yêu cầu ly hôn với anh B là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: chị N và anh B có hai con chung là cháu Lê Viết L, sinh ngày 27-02-2000 và cháu Lê Viết T, sinh ngày 29-07-2008. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Viết T, sinh ngày 29-07-2008, chị N không yêu cầu anh B cấp dưỡng; cháu Lê Viết L, sinh ngày 27-02-2000, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét, cháu T hiện do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và cháu T cũng có nguyện vọng được chị N chăm sóc, nuôi dưỡng (theo bản tự khai tại bút lục số 22), chị N có nghề nghiệp, thu nhập ổn định và đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con. Anh B có tranh chấp về nuôi con nhưng anh B không giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh theo quy định và không tham gia phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của bị đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ giao cháu T cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị N không yêu cầu cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết theo quy định tại các Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung: các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: nguyên đơn chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu N đối với bị đơn anh Lê Viết B về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu N và anh Lê Viết B.

- Về con chung: Giao cháu Lê Viết T, sinh ngày 29-07-2008 cho chị Nguyễn Thị Thu N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị Thu N không yêu cầu cấp dưỡng cho con. Cháu Lê Viết L, sinh ngày 27-02-2000, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: các đương sự không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: chị Nguyễn Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị Thu N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0038833 ngày 21-5-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng;
- UBND xã T, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Dũng